

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày tháng năm 2025 của UBND phường Đắk Cấm)

BIỂU SỐ 01
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ư' TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Cơ quan thực hiện
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%		-42,77	1,60	29,60	45,95	1,93	PHÒNG KTHTĐT
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%					5,82	5,82	
3	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)					2.658,58	2.813,40	5.471,98	
-	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	tỷ đồng				271,43	288,12	559,55	
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	tỷ đồng				1.086,48	1.140,11	2.226,59	
-	<i>Dịch vụ</i>	tỷ đồng				1.300,67	1.385,17	2.685,84	
*	<i>Cơ cấu kinh tế</i>								
-	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%				10,2	10,3	10,3	
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	%				40,9	40,5	40,5	
-	<i>Dịch vụ</i>	%				48,9	49,2	49,2	
4	Thu ngân sách địa phương								
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	99,5	43,8	42,6	55,8	82,6	324,4	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	99,5	43,8	42,6	55,8	82,6	324,4	
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Thu từ tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	45,5	12,9	11,3	15,1	23,2	108,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Cơ quan thực hiện
	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>							
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	3,0	1,5	1,4	2,4	5,0	13,1	
5	Chi ngân sách địa phương								
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	17,5	17,1	17,5	22,6	127,6	202,2	
	Trong đó:								
+	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	2,6	1,3	1,2	1,5	18,3	24,9	
+	Chi thường xuyên (<i>bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế</i>)	Tỷ đồng	14,6	15,0	15,5	17,8	105,8	168,8	
6	Số thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Thôn				2	3	3	
7	Tỷ lệ số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	%				66	100	100	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
1	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	<i>Triệu đồng</i>					75	75	PHÒNG KTHTĐT
2	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	<i>Hộ</i>	58	132	52	21	12	12	
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,36	0,72	0,35	0,27	0,15	0,15	PHÒNG KTHTĐT
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,27	1,64	0,37	0,08	0,12	0,12	
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	37,5	50	50	62,5	75	75	
	<i>Mầm non</i>	%	33,3	66,7	66,7	66,7	66,7	66,7	
	<i>Tiểu học</i>	%				33,3	66,7	66,7	
	<i>Trung học cơ sở</i>	%	100	100	100	100	100	100	
	<i>Tiểu học - Trung học cơ sở</i>	%	100	100	100	100	100	100	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	84,62	87,5	90,73	91,98	92,34	92,34	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội	%	25,09	26,83	29,26	33,8	45	45	PHÒNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Cơ quan thực hiện
8	Dân số trung bình	Nghìn người	27.502	27.896	28.251	28.569	30.175	28.479	VAN HOA
9	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	76,95	62,87	62,89	62,26	62,76	62,76	
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,1	50,2	50,5	51,2	52	52	
11	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	
12	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95,2	95,5	95,6	95,6	95,7	95,7	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%					98	98	PHÒNG KTHTĐT
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%					60	60	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	BCH Quân sự phường
2	Chỉ tiêu về quốc phòng quân sự hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; Giao quân đạt 100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
3	Phường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an phường
4	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	90	90	90	90	90	90	
5	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	90	95	95	95	85	

Biểu mẫu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Cơ quan thực hiện
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.594	1.432	1.539	1.465	1.699,00	7.729	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.346	1.356	1.386	1.331	1.474,00	6.893	
	+ Ngô	Tấn	248	76	153	134	225,00	836	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	265	263,0	264	256	266,10	266,10	
	Năng suất	Tạ/ha	50,8	52	52,5	52,0	55,39	55,39	
	Sản lượng	Tấn	1.346	1.356	1.386	1.331	1.474,00	6.893	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	54	17,0	37	32	51,90	51,90	
	Năng suất	Tạ/ha	45,9	44,7	41,4	41,9	43,35	43,35	
	Sản lượng	Tấn	248	76	153	134	225,00	225	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	- Sắn: diện tích	Ha	440	580	582	314	312,00	312	
	Năng suất	Tạ/ha	189	192	195	199	180,13	180,13	
	Sản lượng	Tấn	8.316,0	11.136,0	11.349,0	6.248,6	5.620,00	42.670	
	- Mía: diện tích	Ha	25,0	25,0	21,0	34,0	38,44	38,44	
	Năng suất	Tạ/ha	396	396	396	396	597,19	597,19	
	Sản lượng	Tấn	990	990	832	1.347	2.295,60	6.454	
	- Cây lâu năm	Ha	1.510	1.503	1.757	1.800			
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	100	89	140	135	174,00	174,00	
	+ Cây Mắc ca	Ha			25	12	14,00	14,00	
	- Cây công nghiệp	Ha	1.408	1.405	1.588	1.652	1.652,00	1.652,00	
	+ Cà phê	Ha	35	32	35	46	36,00	36,00	
	+ Cao su	Ha	1.373	1.373	1.553	1.606	2.312,00	2.312,00	
b)	Chăn nuôi		8.950	8.860	8.935	10.035	4.871,00	41.651	
	+ Đàn trâu	Con	70	80	85	85	129	449	
	+ Đàn bò	Con	1.680	1.700	1.900	3.050	2.640	10.970	
	Tỷ trọng bò lai	%							
	+ Đàn heo	Con	7.200	6.900	6.300	6.300	2.102	28.802	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				1.097	646,10	1.743	
2	Lâm nghiệp								
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha				1.560	1.559,70	1.559,70	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng đặc dụng	"							

PHÒNG
KTHTĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ư' TH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Cơ quan thực hiện
	+ Rừng sản xuất	"				1.560	1.559,70	1.559,70	
3	Thủy sản	Tấn							
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	8	4	6	49	40,30	107	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	15	69	86	86	194,70	451	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	9	10	14	8	15,00	15	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha							
4	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha				10,98	10,98	10,98	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"							
5	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%				95,0	98,00	98,0	

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025/ đến năm 2025	Cơ quan thực hiện
A	CHỈ TIÊU Y TẾ								PHÒNG VẮN
1	Tổng số giường bệnh	Giường	15	15	15	15	15	15	
2	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	nt
3	Số tiêu chí đạt trong Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Tiêu chí	3	3	3	3	3	3	nt
4	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%o	>0,6	>0,6	>0,6	>0,6	>0,6	>0,6	nt
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	8,6	8,4	8,3	8,2	4,45	4,45	nt
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	nt
7	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	84,62	87,50	90,73	91,98	92,34	92,34	nt
	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 5 tuổi	%	97	97	97	97	97	97	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ								nt
1	Dân số trung bình	Người	27.502	27.896	28.251	28.569	30.175	30.175	nt
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,8	3,4	1,6	1,5	1,1	1,1	nt
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	1,2	1,2	1,2	1,1	0,9	0,9	nt
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	16.981	17.342	17.522	17.702	18.063	18.063	PHÒNG VẮN
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	3.780	3.879	6.270	6.240	7.225	7.225	
7	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25,1	26,83	29,26	33,8	50,0	50	nt
D	GIÁM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)								
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	58	132	52	21	12	12	PHÒNG KHTHĐT
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,36	0,72	0,35	0,27	0,15	0,15	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,27	1,64	0,37	0,08	0,12	0,12	
E	VĂN HÓA								PHÒNG VĂN HÓA
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%	95,2	95,5	95,6	95,6	95,7	95,7	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100	100	100	100	100	100	
2	Số nhà văn hóa	Nhà	1	1	1	1	1	1	
E	BẢO HIỂM								
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.423	4.202	4.454	5.233	5.323	5.323	PHÒNG VẮN
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	479	589	753	870	970	970	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	3.234	3.735	3.835	3.922	4.022	4.022	HÓA
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH								
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	354	359	363	369	365	365	PHÒNG VẮN
2	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	62	62	64	64	52	52	

Biểu mẫu số 8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Cơ quan thực hiện
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	99.446	43.827	42.641	55.813	82.607	324.334	Phòng KHTHĐT và Thuế cơ sở 7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	Triệu đồng	99.446	43.827	42.641	55.813	82.607	324.334	
I	THU NỘI ĐỊA	Triệu đồng	99.446	43.827	42.641	55.813	82.607	324.334	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	Triệu đồng					6.952		
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng					96	96	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Triệu đồng	23.708	15.182	14.214	23.452	28.493	105.049	
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng				23.347		23.347	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng				75		75	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng				13		13	
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng							
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng				17		17	
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	12.357	7.268	7.650	7.056	10.328	44.659	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng				1	1	2	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	495	489	510	539	575	2.608	
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	6.549	2.669	3.945	3.505	5.787	22.455	
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng							
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng							
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng	5.315	2.457	2.350	3.077	3.744	16.943	
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	45.470	12.937	11.256	15.119	23.213	107.995	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	1.253	1.536	1.449	1.504	1.610	7.352	
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng				221		221	
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng							
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	4.247	1.234	1.210	1.239	1.719	9.649	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng					89	89	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	52	55	57	100		264	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng							
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng							
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng							
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng							

[illegible]

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Cơ quan thực hiện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	Triệu đồng	17.490	17.103	17.451	22.592	127.564	202.200	
A	CHI CÂN ĐỐI	Triệu đồng	17.175	16.328	17.086	21.555	125.885	198.029	Phòng
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	Triệu đồng	2.592	1.289	1.224	1.518	18.314	24.937	KTHTĐT
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	2.592	1.289	1.224	1.518	16.514	23.137	và Thuế
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng					14.075		Cơ sở 7
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	2.592	1.289	1.224	1.518	2.439	9.062	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng							
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng					1.800		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng	14.583	15.039	15.542	17.817	105.803	168.784	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng					43.680	43.680	
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng							
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	870	950	980	1.393	1.250	5.443	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	450	460	670	807	1.416	3.803	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng					314	314	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Triệu đồng	25	32	35	64	624	780	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng					951	951	
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	Triệu đồng	1	1	3	6	161	172	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng							
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	125	120	148	194	1.077	1.664	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	13.060	13.416	13.643	15.267	48.085	103.471	
12	Chi bảo đảm xã hội	Triệu đồng					7.024		
13	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	52	60	63	86	1.221	1.482	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng							
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
V	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	Triệu đồng							
VI	CHI VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	Triệu đồng			320	2.218		2.538	
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	Triệu đồng				2		2	
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	Triệu đồng					1.598	1.598	
X	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	Triệu đồng					170		
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	315	775	365	1.037	1.679	4.171	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	315	775	365	1.037	1.679	4.171	
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng							
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	Triệu đồng							0
4	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện cải cách tiền lương	Triệu đồng							
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng							

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM 2026 - 2030

0

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026- 2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%	1,93	78,6	6,1	6,1	5,5	9,9	5,5	PHÒNG KTHĐT
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%	5,8	2,7	4,0	4,5	7,0	7,0	4,5	
3	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	5.472,0	2.890,1	3.006,8	3.142,7	3.361,4	3.598,4	15.999,4	
-	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	559,6	283,4	270,6	269,5	253,8	247,5	1.324,8	
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	Tỷ đồng	2.226,6	1.182,9	1.255,8	1.312,7	1.437,9	1.555,2	6.744,5	
-	<i>Dịch vụ</i>	Tỷ đồng	2.685,8	1.423,9	1.480,4	1.560,5	1.669,8	1.795,6	7.930,2	
*	Cơ cấu kinh tế									
-	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	10,3	9,8	9,0	8,6	7,6	6,9	8,3	
-	<i>Công nghiệp - xây dựng</i>	%	40,5	40,9	41,8	41,8	42,8	43,2	42,2	
-	<i>Dịch vụ</i>	%	49,2	49,3	49,2	49,7	49,7	49,9	49,6	
4	Thu ngân sách địa phương									
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	324,4	140,1	184,8	203,9	198,0	205,4	932,2	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	324,4	140,1	184,8	203,9	198,0	205,4	932,2	
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Thu từ tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	108,0	25,0	29,5	33,3	37,3	42,9	168,1	
	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	Tỷ đồng								
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	13,1	120,5	156,1	172,3	167,2	173,4	789,5	
5	Chi ngân sách địa phương									
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	202,2	170,2	220,7	246,6	240,8	251,9	1.130,2	
	<i>Trong đó:</i>									
+	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	9,0	30,8	68,1	79,9	67,0	61,4	307,3	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	168,8	119,5	130,4	142,0	146,2	159,6	697,7	
6	'Số thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	thôn (làng)	3	3	3	3	3	3	3	PHÒNG VĂN HÓA
7	Tỷ lệ số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	100	100	100	100	100	100	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI									
1	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Triệu đồng	75	85	96	98	103	108	105	
2	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ	12	10	8	5	3	0		
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,15	0,12	0,09	0,06	0,03	0		
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,12	0,25	0,30	0,50	1,00	0		
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	75,0	87,5	87,5	100,0	100	100	100	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,34	96,00	97,00	98,00	99	100	100	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội	%	45,0	46,0	47,0	48,0	49	51	51	
8	Dân số trung bình	Người	28.479	30.779	31.394	32.022	32.662	33.316	33.316	
9	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	62,76	61,04	59,86	58,88	57,63	56,41	58,80	
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	61,0	65,0	70,0	72,0	75,0	75,0	
11	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa	%	100	100	100	100	100	100	100	
12	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95,7	96,0	96,2	96,5	97,0	98,0	98	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	98,0	98,0	98,5	99,0	99,5	100,0	99	PHÒNG

Biểu mẫu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030
0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	Cơ quan thực hiện
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
a)	Trồng trọt									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.729	1.750	1.803	1.857	1.912	1.970	9.291	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	6.893	1.548	1.625	1.707	1.792	1.882	8.554	
	+ Ngô	Tấn	836	232	239	246	254	261	1.232	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	266	274	282	291	299	308	308	
	Năng suất	Tạ/ha	55,4	55,4	55,4	55,4	55,4	55,4	55,4	
	Sản lượng	Tấn	6.893	1.518	1.564	1.610	1.659	1.709	8.059	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	52	53	55	56	58	60	60	
	Năng suất	Tạ/ha	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	
	Sản lượng	Tấn	225	232	239	246	254	261	261	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày									
	- Sắn: diện tích	Ha	312	321	331	341	351	362	362	
	Năng suất	Tạ/ha	180	180	180	180	180	180	180	
	Sản lượng	Tấn	42.670	5.789,0	5.962,7	6.141,6	6.325,8	6.515,6	30.735	
	- Mía: diện tích	Ha	38,4	40	41	42	44	45	45	
	Năng suất	Tạ/ha	597	597	597	597	597	597	597	
	Sản lượng	Tấn	6.454	2.364	2.435	2.508	2.583	2.661	2.661	
	- Cây lâu năm	Ha								
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	174	199	224	249	275	300	300	
	+ Cây Mắc ca	Ha	14	14	14	14	14	14	14	
	- Cây công nghiệp	Ha	2.348	2.418	2.491	2.565	2.642	2.721,5	2.721,5	
	+ Cà phê	Ha	36	37	38	39	40	42	42	
	+ Cao su	Ha	2.312	2.381	2.452,4	2.526,0	2.601,8	2.679,8	2.679,8	
b)	Chăn nuôi									
	+ Đàn trâu	Con	449	133	137	141	145	150	706	
	+ Đàn bò	Con	10.970	2.719	2.801	2.885	2.971	3.060	14.436	
	+ Đàn heo	Con	28.802	2.165	2.230	2.297	2.366	2.437	11.494	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.743	665	685	706	727	749	3.533	
2	Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	1.559,7	1.559,7	1.559,7	1.559,7	1.559,7	1.559,7	1.559,7	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"								
	+ Rừng trồng	"								

PHÒNG
KHTHĐT

Biểu mẫu số 6
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	#REF!
A	GIÁO DỤC									
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học									
1	Giáo dục mầm non	Cháu	3.943	775	790	815	825	835	4.040	Phòng Văn hóa - xã hội
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh								
	- Tiểu học	"	14.503	2.798	2.779	2.723	2.704	2.692	13.696	
	- Trung học cơ sở	"	6.555	1.608	1.549	1.636	1.672	1.611	8.076	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,39	96,40	96,42	96,50	96,55	96,67	96,67	
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									nt
	- Tiểu học	%	96,10	99,4	99,6	99,7	99,9	99,9	99,90	nt
	- Trung học cơ sở	"	96,60	97,5	97,9	98,4	98,4	98,9	98,90	nt
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục									nt
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100	nt
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia									nt
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	6	7	7	8	8	8	8	nt
	- Mầm non	"	2	2	2	3	3	3	3	nt
	- Tiểu học	"	2	3	3	3	3	3	3	nt
	- Trung học cơ sở	"	2	2	2	2	2	2	2	nt
	Trong đó: Trường THCS	"	1	1	1	1	1	1	1	nt
	Trường TH-THCS	"	1	1	1	1	1	1	1	nt
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia		75	87,50	87,50	100	100	100	100	nt
	- Mầm non	%	67	66,67	66,67	100	100	100	100	nt
	- Tiểu học	%	67	100	100	100	100	100	100	nt
	- Trung học cơ sở		100	100	100	100	100	100	100	nt
	Trong đó: Trường THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	nt
	Trường TH-THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	nt

Biểu mẫu số 7
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030	#REF!
A	CHỈ TIÊU Y TẾ									
1	Tổng số giường bệnh	Giường	15	15	15	15	15	15	15	
2	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	3	3	3	3	3	3	3	
3	Số tiêu chí đạt trong Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Tiêu chí	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3	
4	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%o	0,6	>0.6	>0.6	>0.6	>0.6	>0.6	>0.6	
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	4,45	4,35	4,25	4,15	4,05	3,95	3,95	
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	
7	Tỷ lệ dân số tham gia đóng bảo hiểm y tế	%	92,34	96,00	97,00	98,00	99,00	100,00	100	
8	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 5 tuổi	%	97,00	97,00	97,00	>97	>97	>97	>97	
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình	Người	28.479	30.779	31.395	32.022	32.663	33.316	33.316	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o		2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	
C	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	18.063	18.065	18.070	18.070	18.075	18.080	18.080	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"		7.225	7.226	7.228	7.228	7.230	7.230	
3	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	50,0	51,00	52,00	53,0	54,0	55		
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)									
1	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	12	10	8	5	3	0	0	
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,15	0,12	0,09	0,06	0,03	0	0	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,12	0,25	0,30	0,50	1,00	0	0	
E	VĂN HÓA									
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									
	- Gia đình văn hoá	%	95,7	96,0	96,2	96,5	97,0	98,0	98	
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	
2	Số nhà văn hóa	Nhà	1	1	1	1	1	1	1	
E	BẢO HIỂM									
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	5.323	5.423	5.523	5.623	5.723	5.823	5.823	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	970	1.070	1.170	1.270	1.370	1.470	1.470	
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	4.022	4.122	4.222	4.322	4.422	4.522	4.522	
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	365	365	365	365	365	365	365	
2	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	52	52	52	52	52	52	52	

PHÒNG
VĂN HÓA
XÃ HỘI

Biểu mẫu số 8
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Cơ quan thực hiện
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	140.071	184.823	203.858	198.010	205.395	932.157	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I)+...+ (VII)	140.071	184.823	203.858	198.010	205.395	932.157	Phòng KTHĐT, Thuế cơ sở 7
I	THU NỘI ĐỊA	140.071	184.823	203.858	198.010	205.395	932.157	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
	Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tài nguyên							
	- Thuế môn bài							
	- Thu khác							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tài nguyên							
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước							
	- Thuế môn bài							
	- Thu khác							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	81.800	85.890	90.185	94.694	104.163	456.732	
	- Thuế giá trị gia tăng							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	- Thuế tài nguyên							
5	Lệ phí trước bạ	11.500	12.650	13.915	14.392	15.686	73.783	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	677	745	820	902	3.744	
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	7.480	8.228	9.051	9.956	41.515	
9	Thuế bảo vệ môi trường							
10	Thu phí xăng dầu							
11	Phí, lệ phí	3.200	3.500	3.800	4.200	4.600	19.300	
12	Tiền sử dụng đất	25.000	27.500	30.150	33.335	36.669	152.654	
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	600	660	726	798	878	3.662	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Cơ quan thực hiện
14	Thuế nhà đất							
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước							
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
20	Thu khác ngân sách	457	503	553	608	669	2.790	
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.030	1.133	1.246	1.370	1.507	6.286	
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	65	71	78	88	99	401	
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế							
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)							
	Thuế giá trị gia tăng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
	Thu từ thu nhập sau thuế							
25	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)	9.019	44.759	54.232	38.654	30.266	176.930	
II	THU VỀ DẦU THÔ							
III	THU HẢI QUAN							
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu							
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam							
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện							
8	Phí, lệ phí hải quan							
9	Thu khác							
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng							
IV	THU VIỆN TRỢ							
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP							
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng							
2	Các khoản huy động, đóng góp khác							
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách							
2.1	Thu nợ gốc cho vay							
2.2	Thu lãi cho vay							
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030	Cơ quan thực hiện
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							
C	THU ĐỀ LẠI CHI							
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	170.161	220.731	246.584	240.827	251.928	1.130.230	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	170.161	220.731	246.584	240.827	251.928	1.130.230	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	120.535	156.115	172.313	167.229	173.350	789.541	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	18.965	20.878	22.966	24.351	26.643	113.803	
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ	101.570	135.237	149.347	142.878	146.707	675.738	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	49.626	64.616	74.271	73.598	78.578	340.689	
1	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	32.674	35.941	39.535	43.489	47.837	199.476	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	16.775	18.788	21.043	23.568	26.396	106.570	
	Bổ sung cân đối	177	9.887	13.693	6.541	4.345	34.643	
III	THU TỪ CHUYỂN NGUỒN							
IV	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							
V	THU VAY VỐN ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI							
VI	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH							
VII	THU VIỆN TRỢ							
VIII	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP							
IX	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC							
X	THU CẤP DƯỚI NỢP LÊN CẤP TRÊN							
B	THU ĐỀ LẠI CHI							

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2026 - 2030

[illegible]